**BÀI MỞ ĐẦU. ( 1 tiết)**

**MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP**

**I. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA MÔN ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG VÀ VAI TRÒ CỦA MÔN ĐỊA LÍ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG**

**1. Đặc điểm cơ bản của môn Địa lí**

- Thuộc nhóm môn KHXH, thiết kế theo 3 mạch: Địa lí đại cương, Địa lí kinh tế-xã hội thế giới, Địa lí Việt Nam.

- Môn Địa lí có tính tích hợp,thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau.

**2. Vai trò của môn Địa lí đối với đời sống**

- Địa lí cung cấp kiến thức, cơ sở khoa học và thực tiễn: Giúp HS

+ Những hiểu biết về thế giới xung quanh bằng việc đánh giá, phân tích,giải thích…

+ Định hướng và điều chỉnh hành vi phù hợp với sự thay đổi của môi trường tự nhiên và văn hóa, xã hội của từng quốc gia, khu vực, hội nhập toàn cầu.

+ Hình thành các kĩ năng, sử dụng hiệu quả các phương tiện để giải quyết các vấn đề thực tiễn,nghiên cứu khoa học, tạo nền tảng kiến thức để học tốt các môn học khác và định hướng nghề nghiệp.

**II.Định hướng nghề nghiệp (đọc sgk)**

**CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ**

**Bài 1 (2 tiết)**

**MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN**

**CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ**

**I.Phương pháp kí hiệu**

- Để biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể trên bản đồ như sân bay, nhà máy điện, trung tâm công nghiệp, mỏ khoáng sản…

- Có 3 dạng kí hiệu chính : hình học, chữ, tượng hình.

- Thể hiện được : vị trí, số lượng, chất lượng, cấu trúc…của đối tượng địa lí.

**II.Phương pháp kí hiệu đường chuyển động**

- Biểu hiện các đối tượng địa lí di chuyển trong không gian như gió,dòng biển, luồng di dân….

- Thể hiện được : hướng di chuyển, khối lượng , tốc độ di chuyển của đối tượng.

**III.Phương pháp chấm điểm**

- Biểu hiện các đối tượng phân bố không đều trong không gian như các điểm dân cư, cơ sở chăn nuôi…

- Thể hiện được: giá trị, số lượng, mức độ phân bố.

**IV.Phương pháp khoanh vùng**

**-** Thể hiện không gian phân bố của các đối tượng địa lí như vùng phân bố các diện tích, vùng trồng lúa, vùng chăn nuôi bò,…

- Cách thể hiện: Sử dụng các đường viền, tô màu, chải nét hay bố trí một cách đều đặn các kí hiệu trong phạm vi vùng phân bố.

**V. Phương pháp bản đồ – biểu đồ**

-Thể hiện giá trị tổng cộng của các đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.

-Hình thức : sử dụng các biểu đồ khác nhau đặt vào phạm vi các đơn vị lãnh thổ.

**Bài 2 (1 tiết)**

**PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÍ & TRONG ĐỜI SỐNG**

**I. Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí**

**-**Giúp tìm hiểu kiến thức về tự nhiên, kinh tế-xã hội

-Rèn luyện các kĩ năng đọc bản đồ, vẽ lược đồ, tính toán, so sánh, nhận xét, phân tích…

-Để sử dụng hiệu quả bản đồ, cần phải tiến hành:

- Xác định yêu cầu và mục đích của việc sử dụng bản đồ.

- Lựa chọn bản đồ phù hợp với nội dung hay mục đích cần tìm hiểu.

- Định hướng những nội dung cần khai thác từ bản đồ

**II. Sử dụng bản đồ trong đời sống**

- Bản đồ được sử dụng rộng rãi trong nhiều hoạt động và lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Trong sản xuất, kinh doanh dịch vụ,các dự án, quy hoạch phát triển vùng, việc xây dựng các công trình thủy lợi..

- Đối với lĩnh vực quân sự, để xây dựng các phương án tác chiến, lợi dụng địa hình, địa vật trong phòng thủ và tấn công,…

- Trong sinh hoạt hằng ngày,bản đồ dùng để: xác định vị trí,tìm đường đi; tính khoảng cách địa lí…

**BÀI 3. (1 tiết)**

**MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG**

**I.Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)**

**1.Khái niệm**

- GPS là hệ thống định vị toàn cầu, xác định vị trí của vật thể dựa vào hệ thống vệ tinh nhân tạo.

**2. Một số ứng dụng của GPS**

- Công cụ định vị và dẫn đường cho độ chính xác tương đối cao với hầu hết các ngành giao thông vận tải.

- Ứng dụng vào các hoạt động nghỉ ngơi, giải trí ngày càng phổ biến.

- Ứng dụng để cảnh báo trước các địa điểm có thể xảy ra thiên tại như động đất, sóng thần…

- Sử dụng vào việc tìm kiếm lại đồ vật bị thất lạc…

**II.Bản đồ số**

**1.Khái niệm**

- Là loại bản đồ được thành lập dưới dạng dữ liệu máy tính trên cơ sở xử lí số liệu nhận được từ các thiết bị quét chuyên dụng, ảnh hàng không, ảnh vệ tinh, viễn thám hoặc số hóa các bản đồ truyền thống

**2. Ứng dụng của bản đồ số trong đời sống**

- Tìm đường đi, tạo bản đồ cá nhân trên Google Maps

- Lưu địa chỉ nhà và trường học, nơi làm việc, chia sẻ vị trí, thu phóng bản đồ, xem bản đồ ngoại tuyến, sử dụng giọng nói để điều hướng…

**CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT**

**Bài 4. (2 tiết) TRÁI ĐẤT, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG**

**I. Nguồn gốc hình thành trái đất**

- Những thiên thể trong hệ mặt trời được hình thành từ một đám mây bụi và khí lạnh hình đĩa và các vành xoắn ốc quay tương đối chậm.

- Trong quá trình chuyển động, các hạt bụi va chạm lẫn nhau, nóng lên, dính kết với nhau.

+Khối bụi lớn nhất tập trung ở trung tâm, nơi nhiệt độ tăng lên rất cao và các phản ứng hạt nhân bắt đầu xuất hiện, đã hình thành Mặt Trời.

+Những vành xoắn ốc ở phía ngoài cũng dần dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất.

- Trái Đất có khối lượng lớn, có 3 lớp: nhân, bao man-ti và vỏ Trái Đất.

**II.Vỏ trái đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái đất**

**1.Đặc điểm vỏ Trái đất**

-Vỏ Trái Đất là phần cứng ngoài cùng của Trái Đất, độ dày từ 5 -> 70 km

-Cấu tạo thường có 3 tầng :

+Tầng trầm tích

+Tầng Granit.

+Tầng Badan.

-Có 2 kiểu vỏ chính: vỏ lục địa và vỏ đại dương

**2. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất**

- Khoáng vật và đá là những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

+Khoáng vật: thạch anh, vàng, canxit, mica…

+Đá có ba nhóm: đá măcma, đá trầm tích, đá biến chất

III.Thuyết kiến tạo mảng

**1. Nội dung thuyết kiến tạo mảng**

**\***Vỏ Trái đất gồm các đơn vị mảng kiến tạo tạo thành

- 7 mảng kiến tạo lớn là : mảng Thái Bình Dương, mảng An Độ – Oxtrâylia, mảng Âu – Á, mảng Phi, mảng Bắc Mĩ, mảng nam Mĩ, mảng Nam Cực.

**\***Các mảng kiến tạo luôn dịch chuyển trên lớp vật chất quánh dẻo của bao Manti trên, xảy ra trường hợp :

- Mảng kiến tạo tách rời nhau

- Mảng kiến tạo xô vào nhau

- Mảng kiến tạo hút chìm

- Mảng kiến tạo trượt bằng

**2. Nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa**

- Mảng kiến tạo tách rời nhau: tạo nên các dãy núi ngầm, kèm theo động đất, núi lửa

- Mảng kiến tạo xô vào nhau: tạo ra các dãy núi cao

- Mảng kiến tạo hút chìm: hình thành các dãy núi,động đất, núi lửa…

- Mảng kiến tạo trượt bằng: tạo nên vịnh

**BÀI 5 (3 tiết). HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT**

**I. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT**

**1. Sự luân phiên ngày, đêm: do**

- Trái Đất có dạng hình cầu: Mặt trời chiếu sáng một nữa

- Trái Đất tự quay quanh trục: tạo luân phiên ngày và đêm .

**2. Giờ trên Trái Đất**

- Nguyên nhân: do Trái đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục tây sang đông

**a. Giờ trên Trái đất**

***-Giờ địa phương*** : mỗi kinh tuyến tại một thời điểm có một giờ riêng gọi là giờ địa phương.

***-Giờ múi*** : là giờ thống nhất trong từng múi lấy theo giờ của kinh tuyến giữa múi đó.

***-Giờ GMT*** : là giờ của múi số 0. Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

**b. Đường chuyển ngày quốc tế**

-Là kinh tuyến 1800

-Từ Tây sang Đông phải lùi lại 1 ngày lịch.

-Từ Đông sang Tây phải tăng 1 ngày lịch.

**II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT**

**1. Các mùa trong năm**

- Mùa là một phần thời gian của năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Nguyên nhân: do trục Trái Đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời.

- Một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông.

**2. Ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ**

- Nguyên nhân: trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương trong khi chuyển động quanh Mặt Trời.

-Tại xích đạo: có ngày bằng đêm.

-Càng xa xích đạo về hai cực, độ chênh lệch ngày-đêm càng lớn.

+ Vào ngày 22-6, bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm, ở bán cầu Nam có hiện tượng ngược lại.

+ Vào ngày 22-12, bán cầu Nam có ngày dài hơn đêm, ở bán cầu Bắc có hiện tượng ngược lại.

+Tại hai cực: có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.

- Hai ngày 21-3 và 23-9 có ngày dài bằng đêm trên toàn Trái đất.

**CHƯƠNG 3: THẠCH QUYỂN**

**BÀI 6 (3 tiết). THẠCH QUYỂN, NỘI LỰC**

**I. KHÁI NIỆM THẠCH QUYỂN**

- Thạch quyển là phần cứng ngoài cùng của Trái Đất, bao gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti.

**II. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

**1. Nội lực**

- Nội lực là lực phát sinh từ bên trong Trái Đất.

- Nguyên nhân: phân hủy các nguyên tố phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất theo trọng lực, năng lượng của các phản ứng hóa học trong lòng đất,…

- Kết quả: hình thành các dãy núi, uốn nếp, đứt gãy, động đất, núi lửa….

**2. Tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất**

***a. Vận động theo phương thẳng đứng***

- Là vận động nâng lên, hạ xuống trong vỏ trái đất.

- Diễn ra chậm chạp, lâu dài và trên một diện tích lớn.

- Kết quả : sinh ra hiện tượng biển tiến, biển thoái.

**b. Vận động theo phương nằm ngang**

- Làm cho vỏ trái đất bị nén ép ở khu vực này và tách dãn ở khu vực kia

- Kết quả : sinh ra hiện tượng uốn nếp, đức gãy.

**\*Hiện tượng uốn nếp**

- Là hiện tượng các lớp đá bị xô ép, uốn cong thành các nếp uốn nhưng không phá vỡ tính liên tục của chúng

-Nguyên nhân: do các lực nén ép này vận động theo phương nằm ngang.

**\*Hiện tượng đứt gãy**

- Là hiện tượng xảy ra ở những vùng đá cứng làm cho các lớp đá bị gãy, đứt ra rồi dịch chuyển ngược hướng nhau tạo ra các hẻm vực, thung lũng, địa hào, địa lũy.

- Nguyên nhân: do các lực nén ép này vận động theo phương gần thẳng đứng hay nằm ngang

**BÀI 7 (2 tiết). NGOẠI LỰC**

**I. NGOẠI LỰC**

- Là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất.

-Nguyên nhân:chủ yếu do nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời.

**II. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

**1. Quá trình phong hóa**

- Là quá trình phá hủy đá và khoáng vật dưới tác dụng của các tác nhân ngoại lực.

- Phong hóa xảy ra mạnh nhất trên bề mặt và ở độ sâu không lớn trong vỏ Trái Đất.

- Gồm: phong hóa lí học, phong hóa hóa học và phong hóa sinh học ⇒ tạo nên lớp vỏ phong hóa là bước đầu của sự hình thành đất.

**\* Phong hoá lý học**

**- L**à sự phá huỷ đá và khoáng vật thành mảnh vụn bởi các tác nhân vật lí mà không làm thay đổi thành phần hóa học của chúng.

- Các tác nhân: sự thay đổi nhiệt độ đột ngột,đóng băng của nước, sự kết tinh của muối, va đập của sóng, nước chảy, gió thổi, hoạt động sản xuất của con người.

**\* Phong hoá hoá học**

- Là quá trình phá hủy làm thay đổi tính chất, thành phần hóa học của đá và khoáng vật

- Các tác nhân: tác động của nước trên bề mặt, nước ngầm và khí cacbonic.

**\* Phong hoá sinh học**

- Trong quá trình sinh trưởng, sinh vật đã làm phá hủy đá và khoáng vật cả về mặt cơ giới và hóa học

- Các tác nhân: vi khuẩn, nấm, rễ cây, động vật…

**2. Quá trình bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ**

\* Quá trình bóc mòn

-Là quá trình di chuyển các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu của nó nhờ các tác nhân ngoại lực.

- Có các dạng địa hình bóc mòn như:

+ Xâm thực: do nước chảy tạo nên các rãnh nông,mương xói, khe rãnh xói mòn,các thung lũng sông, suối, các vịnh hẹp băng hà …

+ Mài mòn:do sóng biển tạo nên các dạng địa hình hàm ếch, nền mài mòn,…

+ Thổi mòn: do gió tạo nên nấm đá, cột đá…

\*Quá trình vận chuyển:

- Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

- Vận chuyển xảy ra: do nước, gió, băng hà

- Có 2 hình thức vận chuyển :

+Các vật liệu nhỏ, nhẹ hòa tan và trôi theo dòng nước hoặc di chuyển theo chiều gió

+Vật liệu lớn, nặng lăn trên bề mặt dốc.

\*Quá trình bồi tụ:

-Là quá trình tích tụ các vật liệu phá hủy, chia ra:

+Quá trình bồi tụ do băng hà: hình thành các đồi băng tích, cánh đồng băng tích,…

+Quá trình bồi tụ do nước: hình thành các bãi bồi ở ven sông,các đồng bằng châu thổ.

+Quá trình bồi tụ do gió: tạo nên các đồi cát, cồn cát, cao nguyên hoàng thổ,…

+Quá trình bồi tụ do sóng hoặc dòng biển: tạo nên bãi biển, cồn cát ngầm, doi cát ven bờ biển,…

**CHƯƠNG 4: KHÍ QUYỂN**

**BÀI 8 (1 tiết). KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ**

**TRÊN TRÁI ĐẤT**

**I. KHÁI NIỆM**

- Là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ trụ, trước tiên là Mặt Trời.

-Vai trò quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và bảo vệ sự sống của Trái Đất.

**II. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT**

- Thường xuyên chịu ảnh hưởng của Vũ trụ và Mặt Trời.

- Phân bố không giống nhau, phụ thuộc vào góc chiếu của tia sáng mặt trời, đặc điểm bề mặt đệm, địa hình,…

**1. Phân bố theo vĩ độ**

- Nhiệt độ trung bình năm khác nhau ở các vĩ độ là do Trái Đất có dạng hình cầu nên góc chiếu của tia sáng mặt trời đến các vĩ độ khác nhau.

- Càng về gần cực, góc chiếu của tia sáng mặt trời càng nhỏ nên lượng nhiệt nhận được càng ít, nên biên độ nhiệt năm càng lớn.

**2. Phân bố theo lục địa và đại dương**

- Lục địa hấp thụ và phản xạ nhiệt nhanh, còn đại dương thì ngược lại.

-Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn.

-Nơi có dòng biển nóng hoặc dòng biển lạnh đi qua nhiệt độ không khí cũng có sự chênh lệch.

**3. Phân bố theo địa hình**

- Nhiệt độ không khí giảm dần theo độ cao, giảm 0,6oC khi lên cao 100 m.

- Nguyên nhân: do càng lên cao không khí càng loãng, không hấp thu và giữ được nhiều nhiệt.

- Nhiệt độ không khí còn phụ thuộc vào độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

**BÀI 9 (2 tiết). KHÍ ÁP VÀ GIÓ**

**I. KHÍ ÁP**

- Là sức ép của không khí lên bề mặt Trái Đất. Không khí dù nhẹ nhưng cũng có trọng lượng.

**1. Sự hình thành các đai khí áp**

- Trên bề mặt Trái Đất có các đai áp cao và đai áp thấp.

- Các đai khí áp này phân bố xen kẽ, đối xứng nhau qua đai áp thấp xích đạo tạo thành từng khu vực riêng biệt từ Xích đạo về hai cực.

- Nguyên nhân: do nhiệt lực và động lực.

**2. Nguyên nhân thay đổi khí áp**

- Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng, sức nén của không khí càng nhỏ nên khí áp càng giảm.

- Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ tăng khí áp giảm và ngược lại.

- Khí áp thay đổi theo thành phần không khí: Không khí chứa nhiều hơi nước sẽ có khí áp giảm.

**II. GIÓ**

- Là sự chuyển động của không khí từ nơi khí áp cao đến nơi khí áp thấp.

- Gió được đặc trưng bởi tốc độ gió và hướng gió.

**1. Các loại gió chính trên Trái Đất**

**a.Gió Đông cực**

- Gió thổi quanh năm từ áp cao cực về áp thấp ôn đới.

- Hướng gió: đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam.

- Tính chất: lạnh và khô.

- Thường gây ra những đợt sóng lạnh ở khu vực ôn đới vào mùa đông.

**b. Gió Tây ôn đới**

- Gió thổi quanh năm từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.

- Hướng gió: tây nam ở bán cầu Bắc và tây bắc ở bán cầu Nam.

- Tính chất: ẩm cao,gây mưa phùn và mưa nhỏ.

**c. Gió Mậu dịch (Tín phong)**

- Thổi đều đặn quanh năm từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.

- Hướng gió: đông bắc ở bán cầu Bắc và đông nam ở bán cầu Nam.

- Tính chất: khô.

**d. Gió mùa**

- Gió thổi theo mùa: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

- Hướng gió: thổi ở 2 mùa trong năm ngược chiều nhau.

- Nguyên nhân : sự hấp thụ và tỏa nhiệt không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

- Phổ biến ở khu vực: nhiệt đới và ôn đới.

- Tính chất:

+ Gió mùa mùa hạ: ẩm và gây mưa lớn.

+ Gió mùa mùa đông: lạnh và khô.

**2. Các loại gió địa phương**

***a. Gió biển, gió đất***

-Hoạt động ở vùng ven biển.

-Hướng thay đổi theo chu kì ngày và đêm :

+Ban ngày gió thổi từ biển vào đất liền gọi là gió biển

+Ban đêm gió thổi từ đất liền ra biển gọi là gió đất

-Nguyên nhân: do đất liền và biển hấp thụ, phản xạ nhiệt độ khác nhau

***b. Gió phơn***

- Là hiện tượng gió khô, nóng thổi từ trên núi xuống.

- Nguyên nhân: do gió thổi tới dãy núi cao bị chắn lại, ở sườn núi đón gió: gây mưa, sườn núi khuất gió: gió khô và nóng.

- Thời gian hoạt động: từ vài giờ đến vài ngày.

***c. Gió thung lũng, gió núi***

- Ở vùng đồi núi:

+Ban ngày gió thổi từ thung lũng theo sườn núi đi lên.

+Ban đêm gió theo sườn núi đi xuống.

- Nguyên nhân: do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.

**BÀI 10 (2 tiết). MƯA**

**I. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA**

**1. Khí áp**

- Vùng khí áp thấp thường có mưa lớn

- Vùng khí áp cao có mưa rất ít hoặc không mưa.

**2. Frông**

- Miền có frông hoặc dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.

**3. Gió**

- Gió mang hơi nước từ đại dương vào trong lục địa, càng vào sâu thì mưa càng ít.

- Miền nằm trong đới gió Tín phong có mưa ít.

- Miền khí hậu gió mùa thường có mưa nhiều.

**4. Dòng biển**

- Những nơi có dòng biển nóng chảy qua mưa nhiều.

- Nơi có dòng biển lạnh chảy qua có lượng mưa ít.

**5. Địa hình**

-Sườn núi đón gió mưa nhiều, sườn núi khuất gió mưa ít.

- Những sườn núi và đỉnh núi cao thường ít mưa.

**II. SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT**

**1. Phân bố theo vĩ độ**

- Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ.

+ Mưa nhiều nhất ở Xích đạo, tiếp đến là ở hai vùng ôn đới.

+ Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.

+ Khu vực gần cực Bắc và cực Nam mưa rất ít.

**2. Phân bố theo khu vực**

- Lượng mưa phân bố không đều giữa các khu vực theo chiều đông, tây: do ảnh hưởng của địa hình, dòng biển

+ Các khu vực tiếp giáp hoặc gần biển, có dòng biển nóng chảy qua: có lượng mưa nhiều.

+ Những khu vực nằm sâu trong nội địa hoặc có dòng biển lạnh chảy qua: có lượng mưa ít.

**BÀI 11 (1 tiết). THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ KIỂU KHÍ HẬU**

**TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU**

**I. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ KIỂU KHÍ HẬU**

-Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu và các kiểu khí hậu của mỗi đới như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đới khí hậu** | **Giới hạn vĩ độ** | **Kiểu khí hậu** |
| Cực | 80o-90o |  |
| Cận cực | 66o-80o |  |
| Ôn đới | 40o-66o | - Ôn đới lục địa.  - Ôn đới gió mùa.  - Ôn đới hải dương. |
| Cận nhiệt | 23o27’-40o | - Cận nhiệt lục địa.  - Cận nhiệt gió mùa.  - Cận nhiệt địa trung hải. |
| Nhiệt đới | 10o-23o27’ | - Nhiệt đới lục địa.  - Nhiệt đới gió mùa. |
| Cận Xích đạo | 5o-10o |  |
| Xích đạo | 0o-5o |  |

-Việt Nam thuộc đới: nhiệt đới, kiểu: nhiệt đới gió mùa

**II. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Kiểu khí hậu** | **Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất** | | **Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất** | | **Biên độ nhiệt năm** |
| **Tháng** | **Nhiệt độ** *(oC)* | **Tháng** | **Nhiệt độ** *(oC)* |
| Hà Nội  (Việt Nam) | Nhiệt đới gió mùa | 1 | 17 | 5 | 30 | 13 |
| U-lan Ba-to  (Mông Cổ) | Ôn đới lục địa | 1 | -3 | 7 | 24 | 27 |
| Luân Đôn  (Anh) | Ôn đới hải dương | 1 | 1 | 7 | 13 | 12 |
| Lix-bon  (Bồ Đào Nha) | Cận nhiệt  Địa Trung Hải | 1 | 8 | 7 | 18 | 10 |

*Bảng 11.2. Đặc điểm lượng mưa của một số kiểu khí hậu tại các địa điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Khí hậu** | **Lượng mưa trung bình năm (mm)** | **Mưa nhiều** | | **Mưa ít** | |
| **Các tháng** | **Lượng mưa** *(≥100 mm)* | **Các tháng** | **Lượng mưa** *(≤100 mm)* |
| Hà Nội  (Việt Nam) | Nhiệt đới  gió mùa | 1694 | 5 → 10 | 180 → 320 | 11 → 4 | 20 → 80 |
| U-lan Ba-to  (Mông Cổ) | Ôn đới  lục địa | 220 |  |  | 1 → 12 | 0 → 55 |
| Luân Đôn  (Anh) | Ôn đới  hải dương | 607 |  |  | 1 → 12 | 45 → 65 |
| Lix-bon  (Bồ Đào Nha) | Cận nhiệt  Địa Trung Hải | 747 | 11 | 110 | 12 → 10 | 10 → 100 |

**III. GIẢI THÍCH ĐƯỢC MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG THỜI TIẾT TRONG THỰC TẾ**

**- Nguyên nhân gây ra hiện tượng mưa đá:**

+ Khi các dòng không khí đối lưu hay nói cách khác là dòng không khí lên suốt liên tục thì sẽ hình thành mưa đá. Điển hình như các tháng thay đổi giữa mùa lạnh sang mùa nóng hoặc ngược lại.

+ Nếu nhiệt độ trong những đám mây lạnh hơn -20oC, thì hơi nước trong mây sẽ tạo thành những hạt băng nhỏ và rơi xuống. Hạt băng nhỏ rơi xuống gặp tầng mây thấp hơn biến thành các giọt nước có độ lạnh dưới 0oC.

+ Các luồng không khí không ngừng bốc lên cao, đưa một khối lượng lớn các giọt nước lạnh lên tầng trên của đám mây. Chúng đông kết với các hạt băng đang tồn tại ở tầng trên, làm cho thể tích của các hạt băng càng ngày càng lớn hơn, khi trọng lượng tăng đến mức độ nhất định nào đó chúng sẽ rơi xuống thấp.

+ Khi mưa đá rơi xuống tầng mây thấp sẽ được bao bọc thêm một lớp màng nước và chịu sự tác động của không khí bốc lên cao. Đến một lúc nào đó, các luồng khí không giữ được mưa đá nữa thì sẽ rơi xuống mặt đất và hình thành các cơn mưa đá.

**CHƯƠNG 5: THỦY QUYỂN**

**BÀI 12 (2 tiết). THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**I. KHÁI NIỆM THỦY QUYỂN**

- Là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm: nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

**II. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông**

***a. Nguồn cung cấp nước sông***

- Phụ thuộc vào một nguồn cung cấp nước là mưa thì chế độ nước khá đơn giản.

- Phụ thuộc vào nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau như mưa, băng, tuyết tan: có chế độ nước tương đối phức tạp.

- Nước ngầm có vai trò điều hòa chế độ nước sông:

+ Những vùng đá granit và đá biến chất: có lượng nước dồi dào.

+ Những vùng đá phiến sét: nước sông cạn kiệt hoặc rất ít nước.

***b. Các nhân tố tự nhiên khác***

- Địa hình: ở miền núi sông có tốc độ dòng chảy nhanh hơn ở đồng bằng.

- Thực vật: giúp điều hòa dòng chảy, giảm lũ lụt.

- Hồ, đầm: điều hòa chế độ nước sông

**2. Hồ**

- Là những vùng trũng chứa nước trong lục địa không thông với biển.

-Phân loại hồ:

\* Các hồ tự nhiên, có 2 nhóm:

+ Nguồn gốc nội sinh: hồ kiến tạo,hồ núi lửa

+ Nguồn gốc ngoại sinh: hồ băng hà, hồ bồi tụ

\*Hồ nhân tạo: để sản xuất thủy điện và cung cấp nước cho sản xuất và đời sống.

**3. Nước băng tuyết**

- Trên các đỉnh núi cao và vùng cực:

+ Nước băng tuyết phân bố ở đỉnh núi cao: cung cấp nước cho nhiều sông lớn.

+ Nước băng tuyết ở vùng cực và cận cực: có diện tích rộng lớn

- Nước băng tuyết: điều hòa nhiệt độ Trái Đất, cung cấp nước ngọt

- Hiện nay, biến đổi khí hậu làm cho nước băng tuyết đang giảm dần.

**4. Nước ngầm**

- Tồn tại thường xuyên trong tầng chứa nước.

- Mực nước ngầm: nguồn cung cấp là nước mưa, hơi nước trong không khí, nước từ sông ngòi,thực vật tăng thấm và giảm bốc hơi của nước ngầm.

- Giữ vai trò cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, ổn định dòng chảy và chống sụt lún,…

- Hiện nay, con người khai thác quá mức làm cho mực nước ngầm suy giảm.

**III. BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT**

- Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt:

+ Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới

+ Sử dụng nguồn nước hợp lí

+ Hạn chế gây ô nhiễm nguồn nước

**BÀI 13 (2 tiết). NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**I. TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

- Nhiệt độ biển và đại dương thay đổi phụ thuộc vào vị trí địa lí, điều kiện khí hậu và các yếu tố tự nhiên khác.

- Biên độ nhiệt năm của nước biển và đại dương không lớn

- Độ muối là một trong những thành phần hóa học quan trọng của nước biển:

+ Nước biển và đại dương có độ muối trung bình là 35‰.

+ Độ muối là do nước sông hòa tan các loại muối từ đất, đá trong lục địa đưa ra.

+ Độ muối của nước biển thay đổi tùy thuộc vào lượng nước sông chảy vào biển, độ bốc hơi và lượng mưa.

**II. SÓNG BIỂN VÀ THỦY TRIỀU**

**1. Sóng biển**

- Là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

- Nguyên nhân: chủ yếu do gió.

\* Hiện tượng sóng thần: xảy ra khi xuất hiện động đất ở ngoài biển và đại dương.

-Sóng thần có sức tàn phá mạnh, gây thiệt hại rất lớn về tài sản và tính mạng con người.

**2. Thủy triều**

- Là hiện tượng mức nước biển dao động theo chu kì và biên độ nhất định do ảnh hưởng của sức hút Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm của Trái Đất.

- Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất-triều cường.

- Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc thì dao động thủy nhiều nhỏ nhất-triều kém.

- Mỗi ngày thủy triều lên xuống 2 lần gọi là bán nhật triều

-Chỉ lên xuống 1 lần gọi là nhật triều

-Triều có ngày lên xuống 1 lần, có ngày lên xuống 2 lần gọi là triều không đều.

**III. DÒNG BIỂN**

- Là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương tương tự như các sông ở trong lục địa.

- Các dòng biển chuyển động theo quy luật và chịu ảnh hưởng chủ yếu của các loại gió chính trên bề mặt Trái Đất.

- Dòng biển được phân thành: dòng biển nóng và dòng biển lạnh. Các dòng biển này đối xướng với nhau qua các bờ đại dương.

**IV. VAI TRÒ CỦA BIỂN, ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI**

- Đối với sự phát triển kinh tế:

+ Cung cấp nguồn tài nguyên phong phú như sinh vật, khoáng sản

+ Là không gian để phát triển các ngành kinh tế

- Đối với xã hội:

+ Thuận lợi cho giao lưu kinh tế, xã hội giữa các quốc gia trên thế giới, là nguồn sinh kế cho cộng đồng cư dân ven biển.

- Vai trò quan trọng đối với môi trường và hệ sinh thái.

**CHƯƠNG 6: SINH QUYỂN**

**BÀI 14 ( 2tiết). ĐẤT**

**I. ĐẤT VÀ LỚP VỎ PHONG HÓA**

- Đất là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.

- Vỏ phong hóa là lớp sản phẩm vụn thô ở phần trên cùng của vỏ Trái Đất, kết quả của các quá trình phong hóa làm đá và khoáng vật bị biến đổi.

**II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT**

**1. Đá mẹ**

- Tất cả các loại đất đều được hình thành từ những sản phẩm phong hóa của đá gốc.

- Đất hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau sẽ không giống nhau về thành phần khoáng vật, cấu trúc, tính chất lí hóa và cả màu sắc.

**2. Địa hình**

- Tác động đến sự hình thành đất thông qua yếu tố độ cao, độ dốc và hướng địa hình.

**3. Khí hậu**

- Nhân tố khí hậu giữ vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất.

- Nhiệt độ, mưa và các chất khí đã phá hủy đá gốc thành các sản phẩm phong hóa-vật liệu cơ bản tạo thành đất.

**4. Sinh vật**

- Đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và bảo vệ đất.

+ Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ, giúp đất tơi xốp.

+ Sinh vật chống xói mòn và giữ ẩm cho đất.

**5. Thời gian**

- Thời gian hình thành đất còn được gọi là tuổi đất.

- Thời gian dài hay ngắn ảnh hưởng rất lớn đến mức độ biến đổi lí học, hóa học và sinh học trong đất.

**6. Con người**

- Con người có thể làm tăng độ phì của đất thông qua các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

- Nếu sử dụng đất không hợp lí, con người cũng là nhân tố làm đất bị thoái hóa, bạc màu.

**BÀI 15 (2 tiết). SINH QUYỂN, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT**

**I. SINH QUYỂN**

**1. Khái niệm và giới hạn của sinh quyển**

- Sinh quyển là một trong những quyển của lớp vỏ Trái Đất mà thành phần, cấu trúc và năng lượng của nó chủ yếu được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.

- Giới hạn: phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển (lớp đất và lớp vỏ phong hóa).

**2. Đặc điểm của sinh quyển**

- Khối lượng vật chất trong sinh quyển nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển khác.

- Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng nhờ khả năng tổng hợp chất hữu cơ từ chất vô cơ.

- Sinh vật tham gia tích cực vào các vòng tuần hoàn vật chất rất quan trọng đối với sự sống.

**II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT**

**1. Khí hậu và nguồn nước**

- Ánh sáng: ảnh hưởng tới sự trao đổi chất và năng lượng cùng nhiều hoạt động sinh lí của cơ thể sống

- Nhiệt độ: mỗi loài thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

- Nước và độ ẩm không khí: thuận lợi thì sinh vật rất phát triển.

**2. Đất**

- Là môi trường sống, là nguồn dinh dưỡng phong phú cho nhiều loài sinh vật.

**3. Địa hình**

- Nhiệt ẩm thay đổi theo độ cao: nên các kiểu thảm thực vật cũng thay đổi.

- Hướng sườn và độ dốc khác nhau: ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật.

**4. Sinh vật**

- Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau thể hiện qua chuỗi thức ăn-lưới thức ăn và nơi cư trú.

**5. Con người**

- Con người có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố thực vật, động vật trên Trái Đất.

- Con người có thể tạo nên giống loài mới, mở rộng phạm vi phân bố hoặc làm thu hẹp nơi sinh sống của nhiều loài sinh.

**BÀI 16 (1 tiết). THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT**

**VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**I. SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO VĨ ĐỘ**

- Đặc điểm phân bố của các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật chính theo vĩ độ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đới khí hậu** | **Nhóm đất chính** | **Thảm thực vật chính** |
| Cực | Đất hoang mạc cực.  Đất đồng rêu. | Hoang mạc lạnh.  Đài nguyên. |
| Ôn đới | Đất tai-ga lạnh.  Đất pốt-dôn.  Đất pốt-dôn cỏ.  Đất xám nâu rừng lá rộng ôn đới.  Đất đen thảo nguyên.  Đất hạt dẻ.  Đất hoang mạc và bán hoang mạc. | Rừng lá kim.  Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.  Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao. |
| Nhiệt đới | Đất fe-ra-lit đỏ vàng.  Đất fe-ralit đỏ.  Đất đỏ và đỏ nâu sa-van.  Đất đen và xám. | Rừng cận nhiệt ẩm.  Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.  Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.  Hoang mạc, bán hoang mạc. |
| Xích đạo | Đất fe-ra-lit đỏ vàng.  Đất fe-ralit đỏ.  Đất đỏ và đỏ nâu sa-van.  Đất đen và xám. | Xa-van, cây bụi.  Rừng nhiệt đới, xích đạo. |

Giải thích: Do sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất có tuân theo quy luật địa đới, ở mỗi đới khí hậu khác nhau có nhóm đất và thảm thực vật khác nhau.

**II. SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO ĐỘ CAO**

- Nhận xét: Sinh vật và đất có sự thay đổi rõ rệt theo độ cao.

- Giải thích: Sự thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa theo độ cao dẫn tới sự thay đổi của đất và sinh vật theo độ cao

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ cao (m)** | **Vành đai thực vật** | **Đất** |
| 0 → 500 | Rừng lá rộng cận nhiệt | Đất đỏ cận nhiệt |
| 500 → 1200 | Rừng hỗn hợp | Đất nâu |
| 1200 → 1600 | Rừng lá kim | Đất pốt-dôn núi |
| 1600 → 2000 | Đồng cỏ núi cao | Đất đồng cỏ núi |
| 2000 → 2800 | Địa y và cây bụi | Đất sơ đẳng xen lẫn đá |
| > 2800 |  | Băng tuyết |

**CHƯƠNG 7: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

**BÀI 17 (2 tiết). VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH**

**CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

**I. VỎ ĐỊA LÍ**

- Là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó có các lớp vỏ bộ phận như khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau.

- Chiều dày: khoảng 30-35 km, tính từ giới hạn dưới của tầng ôdôn đến đáy vực thẳm đại dương, ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa.

- Cấu tạo gồm: khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển.

**II. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

**1. Khái niệm**

- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

- Nguyên nhân: do những thành phần của vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực

+ Không tồn tại và phát triển một cách độc lập.

+ Luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, khiến chúng có sự gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

**2. Biểu hiện**

- Trong tự nhiên, bất cữ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại, phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

**3. Ý nghĩa thực tiễn**

- Những hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người đã can thiệp vào các mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên.

- Cần phải nghiên cứu toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng chúng.

- Dự báo được những thay đổi của các thành phần tự nhiên trong lãnh thổ, từ đó đề xuất được những giải pháp khai thác và sử dụng hợp lí tự nhiên.

**BÀI 18 (2 tiết). QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI**

**I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI**

**1. Khái niệm**

- Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo về hai cực).

- Nguyên nhân: do Trái Đất hình cầu làm cho góc nhập xạ thay đổi từ Xích đạo về hai cực.

**2. Biểu hiện**

- Biểu hiện: sự phân bố một cách có quy luật, theo chiều từ Xích đạo về hai cực của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí.

+ Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất: gồm vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh và hai vòng đai băng giá vĩnh cửu.

+ Các đai khí áp và các đới gió chính: ( H9.1 SGK)

+ Các đới khí hậu: (H11.1 SGK)

+ Các kiểu thảm thực vật: (H11.1 SGK)

+ Các nhóm đất chính: (H11.1 SGK)

+ Một số thành phần tự nhiên khác cũng thay đổi theo vĩ độ: như sự phân bố mưa, sự thay đổi của biên độ nhiệt năm trên Trái Đất.

**II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

**1. Khái niệm**

- Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần và cảnh quan địa lí.

- Nguyên nhân: ảnh hưởng bởi độ cao địa hình và sự phân bố của lục địa, đại dương.

**2. Biểu hiện**

**a. Quy luật đai cao**

- Khái niệm: là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.

- Nguyên nhân: do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

- Biểu hiện: sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao địa hình.

**b. Quy luật địa ô**

- Khái niệm: là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo kinh độ.

- Nguyên nhân:

+ Do sự phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hóa từ đông sang tây, càng vào sâu trong lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng.

+ Do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến, làm cho khí hậu ở hai bên sườn đông và tây của dãy núi có sự khác nhau.

- Biểu hiện: sự phân bố của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

**BÀI 19 (1 tiết). DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI**

**I. DÂN SỐ THẾ GIỚI**

**1. Đặc điểm dân số thế giới**

- Dân số thế giới tăng lên theo thời gian

- Dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau.

**2. Tình hình phát triển dân số thế giới**

- Từ đầu thế kỉ XIX đến nay, dân số trên thế giới không ngừng tăng: gây ra những vấn đề về kinh tế-xã hội, môi trường, suy thoái tài nguyên.

**II. GIA TĂNG DÂN SỐ**

**1. Gia tăng dân số tự nhiên**

***a. Tỉ suất sinh thô***

- Là sự tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm còn sống so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị:(‰).

***b. Tỉ suất tử thô***

- Là sự tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị: phần nghìn (‰).

***c. Tỉ suất tăng dân số tự nhiên***

- Bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô trong một khoảng thời gian xác định trên một đơn vị lãnh thổ. Đơn vị: phần trăm (%).

**2. Gia tăng dân số cơ học**

- Tỉ suất gia tăng dân số cơ học là hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư. Đơn vị: phần trăm (%).

**3. Gia tăng dân số thực tế**

- Bằng tổng số giữa tỉ suất tăng dân số tự nhiên và tỉ suất tăng dân số cơ học (%).

**III. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIA TĂNG DÂN SỐ THẾ GIỚI**

- Nhân tố kinh tế-xã hội

- Nhân tố tự nhiên-sinh học

- Các nhân tố khác như thiên tai, dịch bệnh.

**BÀI 20 (1 tiết). CƠ CẤU DÂN SỐ**

**I. CƠ CẤU SINH HỌC**

**1. Cơ cấu dân số theo giới**

- Có hai cách tính:

+ Phân chia tổng dân số thành tỉ lệ giới nam và nữ.

+ Tương quan tỉ số giới tính nam so với 100 nữ.

**2. Cơ cấu dân số theo tuổi**

- Là tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định,chia thành 2 loại:

+ Độ tuổi có khoảng cách đều nhau: 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm

+ Độ tuổi có khoảng cách không đều nhau, chia 3 nhóm tuổi: 0-14 tuổi, 15-64 tuổi và ≥ 65 tuổi.

- Chia thành nước có cơ cấu dân số già hay cơ cấu dân số trẻ.

- Tháp dân số có 3 kiểu: kiểu mở rộng, thu hẹp và ổn định.

**II. CƠ CẤU XÃ HỘI**

**1. Cơ cấu dân số theo lao động**

***a. Nguồn lao động***

- Là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế, bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.

- Chia thành 2 nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.

***b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế***

- Là sự phân chia hoạt động kinh tế của dân số theo ba khu vực: Khu vực I,II ,III

- Phản ánh trình độ phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia.

- Thay đổi theo thời gian ở từng quốc gia, từng khu vực trên thế giới.

**2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa**

- Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, là tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

**BÀI 21 (2 tiết). PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA**

**I. PHÂN BỐ DÂN CƯ**

**1. Tình hình phân bố dân cư thế giới**

- Dân cư thế giới phân bố không đều trong không gian và biến động theo thời gian.

**2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư thế giới**

***a. Các nhân tố kinh tế-xã hội***

- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế: có vai trò quyết định trong sự phân bố dân cư.

- Lịch sử khai thác lãnh thổ và chuyển cư: khai thác lâu đời có dân cư đông đúc hơn, việc chuyển cư với quy mô lớn tác động nhiều tới sự phân bố dân cư trên thế giới.

***b. Các nhân tố tự nhiên***

- Vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên: tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn đến đời sống con người.

**II. ĐÔ THỊ HÓA**

***1. Khái niệm***

- Là quá trình kinh tế-xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống đô thị.

***2. Các nhân tố tác động đến đô thị hóa***

***a. Nhân tố kinh tế-xã hội***

- Trình độ phát triển kinh tế.

- Quá trình công nghiệp hóa trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Đường lối và hệ thống chính sách của Nhà nước.

- Lối sống nông thôn ngày càng tiếp cận với lối sống đô thị.

***b. Nhân tố tự nhiên***

- Vị trí địa lí ảnh hưởng đến lịch sử hình thành và phát triển đô thị, tính chất đô thị và lối sống đô thị.

- Những vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ thu hút dân cư.

- Chịu tác động tổng hợp của nhân tố tự nhiên và kinh tế-xã hội.

***3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế-xã hội và môi trường***

**a.Tác động tích cực:**

- Kinh tế-xã hội: góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động…

- Môi trường: mở rộng không gian đô thị và cải thiện cơ sở hạ tầng…

**b.Tác động tiêu cực:**

- Kinh tế-xã hội: gây quá tải cơ sở hạ tầng, phân hóa giàu nghèo giữa các vùng….

- Môi trường: suy giảm đa dạng sinh học, môi trường bị ô nhiễm…

**BÀI 22 (1 tiết). THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH THÁP DÂN SỐ, VẼ BIỂU ĐỒ**

**CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI**

**I. PHÂN TÍCH MỘT SỐ KIỂU THÁP DÂN SỐ TIÊU BIỂU**

So sánh tháp dân số của châu Phi, châu Á, châu Âu về cơ cấu dân số theo tuổi, cơ cấu dân số theo giới tính.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tháp** | **Kiểu tháp** | **Cơ cấu dân số theo tuổi** | **Cơ cấu dân số theo giới** |
| Châu Phi | Mở rộng | Thể hiện tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử khá cao, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh, phần lớn dân thuộc nhóm tuổi trẻ. | Tỉ trọng Nam - Nữ khá cân bằng |
| Châu Á | Ổn định | Thể hiện tỉ suất sinh cao nhưng đang giảm dần, tỉ suất tử thấp, tuổi thọ trung bình đang tăng dần. | Càng lên nhóm tuổi cao thì tỉ trọng giới Nam giảm dần, tỉ trọng giới Nữ tăng dần |
| Châu Âu | Thu hẹp | Thể hiện tỉ suất sinh và tử đều thấp, tuổi thọ trung bình cao. | Tỉ trọng giới Nữ cao hơn giới Nam rõ rệt, càng lên nhóm tuổi cao thì chênh lệch càng rõ rệt. |

**II. VẼ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN**

a. Vẽ biểu đồ

- Công thức: % tỉ trọng thành phần = thành phần / tổng giá trị x 100 (%).

- Áp dụng công thức, ta tính được bảng dưới đây

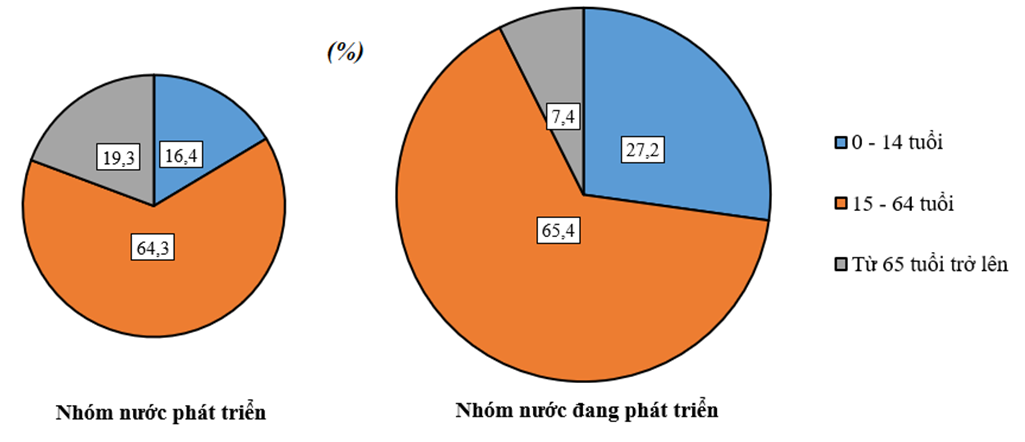
*Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi*

*của các nước phát triển và đang phát triển, năm 2020*

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm nước**  **Nhóm tuổi** | **Nhóm nước phát triển** | **Nhóm nước đang phát triển** |
| 0 - 14 tuổi | 16,4 | 27,2 |
| 15 - 64 tuổi | 64,3 | 65,4 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 19,3 | 7,4 |
| Tổng số dân | 100,0 | 100,0 |

- Vẽ biểu đồ



CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN, NĂM 2020

b) Nhận xét và giải thích

\* Nhận xét

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có sự khác nhau giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển:

- Các nước phát triển có tỉ lệ người từ 0 - 14 tuổi thấp và thấp hơn các nước đang phát triển (16,4% so với 27,2%).

- Các nước phát triển có tỉ lệ người từ 15 - 64 tuổi thấp hơn các nước đang phát triển (64,3% so với 65,4%) nhưng sự chênh lệch không quá lớn (1,1%).

- Các nước phát triển có tỉ lệ người trên 65 tuổi cao hơn các nước đang phát triển (19,3% so với 7,4%).

Các nước phát triển có cơ cấu dân số già. Các nước đang phát triển thường có cơ cấu dân số trẻ (nhưng đang già hóa).

\* Giải thích

- Các nước đang phát triển có tỉ lệ sinh cao, số người trong độ tuổi sinh đẻ lớn và dân số đang tiếp tục tăng ⇒ Số người từ 0-14 tuổi và từ 15-64 tuổi cao.

- Các nước đang phát triển có tỉ lệ sinh thấp, nhiều quốc gia còn âm nhưng nhờ sự phát triển của y học, giáo dục, kinh tế,… nên tuổi thọ ngày càng cao ⇒ Số người từ 0-14 tuổi chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng số người trên 65 tuổi cao và ngày càng tăng.

**CHƯƠNG 9: CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ**

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**BÀI 23 (1 tiết). CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**I. KHÁI NIỆM NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

- Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối, chính sách, vốn, thị trường,… ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một quốc gia (hoặc lãnh thổ) nhất định.

**II. PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**1.Dựa vào nguồn gốc**

**a.Phân loại**

- Nguồn lực: gồm có vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế-xã hội.

**b.Vai trò:**

- Vị trí địa lí: là nguồn lực có lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế.

- Nguồn lực tự nhiên: là cơ sở tự nhiên của mọi quá trình sản xuất

- Nguồn lực kinh tế-xã hội: có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế.

**2.Dựa vào phạm vi lãnh thổ**

**a.Phân loại**

-Nguồn lực: gồm có nguồn lực trong nước và ngoài nước.

**b.Vai trò**

- Nguồn lực trong nước đóng vai trò quan trọng, có tính chất quyết định trong việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

- Nguồn lực ngoài nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

**BÀI 24 (1 tiết). CƠ CẤU NỀN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**I. CƠ CẤU KINH TẾ**

**1. Khái niệm cơ cấu kinh tế**

- Là tập hợp các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế hợp thành tổng thể nền kinh tế.

**2. Phân loại cơ cấu kinh tế**

***a. Cơ cấu ngành kinh tế***

- Chia thành 3 nhóm ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

***b. Cơ cấu thành phần kinh tế***

- Có các thành phần: kinh tế trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

***c. Cơ cấu lãnh thổ***

- Có các cấp: toàn cầu và khu vực, quốc gia, các vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia.

**II. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP): thể hiện số lượng nguồn của cải tạo ra bên trong quốc gia và đánh giá sự tăng trưởng kinh tế.

- Tổng thu nhập quốc gia (GNI) sử dụng để đánh giá thực lực kinh tế ở mỗi quốc gia.

- GDP và GNI bình quân đầu người: phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia và đánh giá chất lượng cuộc sống.

**CHƯƠNG 10: ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ**

**BÀI 25 (1 tiết). VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

**I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM**

**1. Vai trò**

- Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội, tăng thêm nguồn ngoại tệ cho đất nước.

- Tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

- Góp phần khai thác tốt về tự nhiên, kinh tế-xã hội ở mỗi vùng, quốc gia.

- Giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường.

**2. Đặc điểm**

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, diện tích mặt nước là tư liệu sản xuất của ngành thủy sản.

- Đối tượng sản xuất là cây trồng và vật nuôi.

- Có tính mùa vụ

- Chịu tác động của điều kiện tự nhiên

- Có nhiều thay đổi trong nền sản xuất hiện đại.

**II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

**1. Vị trí địa lí**

- Ảnh hưởng đến sự phân bố của hoạt động sản xuất.

- Ảnh hưởng đến việc mở rộng thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

**2. Điều kiện tự nhiên**

- Địa hình: sẽ ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất.

- Đất đai: ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Khí hậu: ảnh hưởng đến cơ câu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.

- Nguồn nước: ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất.

- Sinh vật: nguồn cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.

**3. Kinh tế-xã hội**

- Dân cư: ảnh hưởng đến quy mô, năng suất và hiệu quả sản xuất.

- Nguồn lao động, trình độ người lao động, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ: ảnh hưởng đến quy mô, năng suất và hiệu quả sản xuất.

- Cơ sở vật chất – kĩ thuật: ảnh hưởng đến quy mô, hiệu quả sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

- Tiến bộ khoa học – công nghệ: giúp nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

**BÀI 26 (3 tiết). ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

**I. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**1. Ngành trồng trọt**

***a. Vai trò và đặc điểm***

- Vai trò:

+ Góp phần khai thác hiệu quả các lợi thế sẵn có của mỗi vùng, quốc gia.

+ Cung cấp lương thực - thực phẩm cho người dân

+ Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến

+ Cơ sở để phát triển chăn nuôi

+ Nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

+ Góp phần cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Đặc điểm:

+ Đối tượng sản xuất là cây trồng, đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.

+ Có tính mùa vụ.

+ Thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và phương thức sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

***b. Một số cây trồng chính trên thế giới (học bảng 26.1 sgk)***

**2. Ngành chăn nuôi**

***a. Vai trò và đặc điểm***

- Vai trò:

+ Cung cấp nguồn thực phẩm dinh dưỡng cao

+ Nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm

+ Mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

+ Chăn nuôi kết hợp với trồng trọt góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên và môi trường, tạo ra nền nông nghiệp bền vững.

- Đặc điểm:

+ Phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn

+ Hình thức chăn nuôi trên thế giới khá đa dạng

+ Ứng dụng thành tựu khoa học-kĩ thuật và công nghệ: làm tăng số lượng và chất lượng sản phẩm chăn nuôi, giảm tác động của dịch bệnh và môi trường.

+ Liên kết từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm: đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững trong chăn nuôi.

***b. Một số vật nuôi chính trên thế giới (học bảng 26.3 sgk)***

**II. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**1. Vai trò và đặc điểm**

***a. Vai trò***

+ Cung cấp nguồn lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội.

+ Đảm bảo chức năng nghiên cứu khoa học.

+ Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.

+ Đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

***b. Đặc điểm***

- Gồm hoạt động trồng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác.

- Đối tượng sản xuất là rừng.

- Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.

- Tiến hành trên quy mô rộng.

- Khai thác hợp lí và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ.

**2. Phân bố sản xuất lâm nghiệp trên thế giới**

- Hiện nay, thế giới có khoảng 4,06 tỉ hecta rừng với tỉ lệ che phủ khoảng 31%.

- Diện tích rừng ngày càng suy giảm, đang đe dọa đến sự phát triển bền vững và môi trường toàn cầu.

**III. ĐỊA LÍ NGÀNH THỦY SẢN**

**1. Vai trò và đặc điểm**

***a. Vai trò***

- Nguồn cung cấp thực phẩm cho con người.

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Góp phần khai thác tốt các tiềm năng về tự nhiên, kinh tế-xã hội và bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

***b. Đặc điểm***

- Gồm nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và dịch vụ thủy sản.

- Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được.

- Có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao.

- Công nghệ nuôi trồng và khai thác thủy sản ngày càng hiện đại góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**2. Phân bố sản xuất thủy sản trên thế giới**

- Sản lượng khai thác trên thế giới ngày càng tăng, ngư trường được mở rộng, công nghệ khai thác được cải tiến để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Chú trọng việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

**BÀI 27 (2 tiết). TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP,**

**VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**I. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**1. Quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp**

***a. Quan niệm (học sgk)***

***b. Vai trò***

- Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lí các nguồn lực tự nhiên, kinh tế-xã hội.

- Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động xã hội.

- Tạo các điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tính chất lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.

**2) Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (học bảng 27 sgk)**

**II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI**

- Tổ chức sản xuất: Áp dụng máy móc, công nghệ để tối ưu hóa năng suất và hạn chế sức lao động của con người.

- Đối tượng lao động: ngày càng đa dạng để đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất

- Liên kết giữa các yếu tố trong sản xuất nông nghiệp

**III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI**

- Định hướng: nông nghiệp xanh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

**BÀI 28 (1 tiết). THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

**I. ĐỌC BẢN ĐỒ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI**

Sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cây trồng chính** | | **Vật nuôi chính** | |
| **Lúa mì** | **Lúa gạo** | **Bò** | **Lợn** |
| **Phân bố** | - Là cây lương thực chính của miền ôn đới và cận nhiệt.  - Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Pháp, Ca-na-đa,… | - Là cây lương thực chính của miền nhiệt đới (đặc biệt là châu Á gió mùa).  - Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đét (Bangladesh), Việt Nam, Thái Lan,... | - Bò thích nghi đa dạng với điều kiện môi trường nên được nuôi phổ biến ở nhiều nước thuộc vùng ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới để để lấy thịt, sữa,...  - Các nước sản xuất nhiều thịt và sữa bò là Hoa Kỳ, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na,... | - Lợn thích nghi đa dạng với các điều kiện môi trường, việc chăn nuôi lợn phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn.  - Các nước nuôi lợn nhiều là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, Việt Nam, Tây Ban Nha, CHLB Đức,... |

**II. VẼ BIỂU ĐỒ**

**a) Vẽ biểu đồ**

- Tính toán

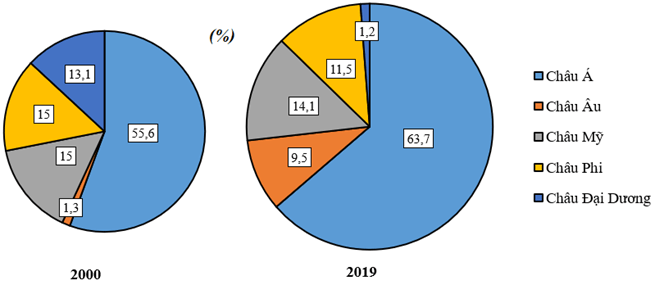
+ Công thức: %tỉ trọng thành phần = Giá trị thành phần / Tổng giá trị x 100 (%).

+ Áp dụng công thức, ta tính được bảng dưới đây

*Tỉ trọng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019*

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2019 |
| Châu Á | 55,6 | 63,7 |
| Châu Âu | 1,3 | 9,5 |
| Châu Mỹ | 15,0 | 14,1 |
| Châu Phi | 15,0 | 11,5 |
| Châu Đại Dương | 13,1 | 1,2 |



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN PHÂN THEO CHÂU LỤC, NĂM 2000 VÀ 2019

b) Nhận xét

Quy mô và cơ cấu của ngành nông nghiệp ở các châu lục có sự biến đổi

- Về cơ cấu: Châu Á có tỉ trọng lớn nhất (63,7%), tiếp đến là châu Mỹ (14,1%), Châu Phi, châu Âu và châu Đại Dương có tỉ trọng nhỏ nhất (1,2%).

- Về sự thay đổi tỉ trọng

+ Các châu lục giảm tỉ trọng: châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương.

+ Các châu lục tăng tỉ trọng: châu Á và châu Âu.

- Về quy mô: Năm 2019 cao gấp 1,6 lần so với năm 2000.

**BÀI 29 (1 tiết). CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. Cơ cấu**

-Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động gồm: công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.

-Theo công dụng kinh tế của sản phẩm: công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

**2. Vai trò**

- Có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa ở mỗi quốc gia, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Cung cấp tư liệu sản xuất và nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác, là những mặt hàng xuất khẩu.

- Giải quyết việc, tăng thu nhập,cải thiện đời sống văn hóa, văn minh cho người dân.

- Góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

**3. Đặc điểm**

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.

- Các cuộc cách mạng công nghiệp với tác động của công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp.

- Tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa.

- Ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

**II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

- Vị trí địa lí: ảnh hưởng đến sự lựa chọn và phân bố công nghiệp

- Điều kiện kinh tế-xã hội: giữ vai trò quyết định, gồm

+ Dân cư và nguồn lao động

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất-kĩ thuật

+ Tiến bộ khoa học-công nghệ

+ Nguồn vốn và thị trường

+ Chính sách

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: ảnh hưởng cơ cấu, quy mô và phân bố ngành công nghiệp.

**BÀI 30 (2 tiết). ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ**

**1. Khai thác than**

\* **Vai trò:**

- Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho các ngành kinh tế và đời sống xã hội.

- Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia.

\* **Đặc điểm:**

- Xuất hiện từ rất sớm.

- Quá trình khai thác gây tác động lớn đến môi trường.

\* **Phân bố:**

- Sản lượng than tiếp tục gia tăng

- Các quốc gia sản xuất than lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ…

**2. Khai thác dầu khí:**

\* **Vai trò:**

- Cung cấp nguồn nhiên liệu quan trọng trong sản xuất và đời sống.

- Sản xuất ra nhiều loại hóa phẩm, dược phẩm.

- Là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều quốc gia.

\* **Đặc điểm:**

- Xuất hiện sau công nghiệp khai thác than.

- Cung cấp nguồn nhiên liệu dễ sử dụng.

- Quá trình khai thác gây tác động lớn đến môi trường.

\* **Phân bố:**

- Sản lượng dầu có sự gia tăng, các quốc gia có sản lượng khai thác lớn: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, A-rập Xê-út…

- Sản lượng khí tự nhiên vẫn tiếp tục gia tăng, các quốc gia có sản lượng khai thác lớn : Hoa Kỳ, Liên bang Nga, I-ran…

**II. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI**

\* **Vai trò:**

- Cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành công nghiệp luyện kim.

- Nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia.

\* **Đặc điểm:**

- Công nghiệp khai thác quặng kim loại khá đa dạng.

- Quá trình khai thác thường gây ô nhiễm môi trường

\* **Phân bố:**

- Quặng sắt: khai thác nhiều ở Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Trung Quốc…

- Quặng bô-xit : Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Bra-xin, Ấn Độ…

**III. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC**

\* **Vai trò:**

- Là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành kinh tế

- Nhân tố quan trọng trong phân bố các ngành công nghiệp hiện đại,

- Góp phần vào sự thành công của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các quốc gia.

- Góp phần nâng cao đời sống văn hóa, củng cố an ninh quốc phòng.

\* **Đặc điểm:**

- Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng và có sự thay đổi theo thời gian.

\* **Phân bố:**

- Các quốc gia có sản lượng điện lớn: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ…

**IV. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ-TIN HỌC**

\* **Vai trò:**

- Có vị trí then chốt trong nền kinh tế và tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác.

- Sản phẩm của ngành trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Thúc đẩy sự xuất hiện của nhiều ngành có hàm lượng khoa học-kĩ thuật cao, làm thay đổi cơ cấu lao động và trình độ lao động trên thế giới.

\* **Đặc điểm:**

- Là ngành công nghiệp trẻ, phát triển rất nhanh từ năm 1990 trở lại đây.

- Sản phẩm khá đa dạng

- Yêu cầu nguồn lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao và ít gây ô nhiễm môi trường.

\* **Phân bố:**

- Phân bố hầu hết ở các nước phát triển và ở nhiều nước đang phát triển như Hoa Kỳ, các nước châu Âu, Nhật Bản, Ấn Độ,Việt Nam…

**V.Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng**

\* **Vai trò:**

- Phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân.

- Nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

- Góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

\* **Đặc điểm:**

- Cơ cấu đa dạng

- Vốn đầu tư ít, quy trình sản xuất đơn giản, thời gian sản xuất ngắn.

- Gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

\* **Phân bố:**

- Rộng khắp thế giới.

- Phát triển mạnh ở nhiều quốc gia: Bra-xin, Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam…

**VI. Công nghiệp thực phẩm**

\* **Vai trò:**

- Góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

- Là nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp khác.

- Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia.

- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

\* **Đặc điểm:**

- Cơ cấu ngành đa dạng

- Vốn đầu tư ít, thời gian thu hồi vốn nhanh.

- Phụ thuộc nhiều vào nguồn lao động, tập trung tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

\* **Phân bố:**

- Phát triển mạnh và phân bố rộng rãi trên thế giới.

**BÀI 31 (2 tiết). TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP, TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. QUAN NIỆM, VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (học sgk)**

**II. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**1.Điểm công nghiệp:**

**\*Vai trò**

- Là đơn vị cơ sở cho các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khác.

- Góp phần giải quyết việc làm tại địa phương.

- Đóng góp vào nguồn thu của địa phương.

- Góp phần thực hiện công nghiệp hóa tại địa phương.

**\*Đặc điểm**

- Hình thức đơn giản nhất, đồng nhất với điểm dân cư hoặc xa điểm dân cư.

- Phân bố gần nguồn nhiên, nguyên liệu

- Giữa các cơ sở sản xuất không có mối liên hệ với nhau.

**2. Khu công nghiệp**

**\*Vai trò**

- Góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

- Thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại.

- Giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

- Tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

**Đặc điểm**

- Có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

- Vị trí phân bố thuận lợi

- Tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Có các cơ sở sản xuất công nghiệp nòng cốt và hỗ trợ.

- Các hình thức khác của khu công nghiệp: đặc khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, công viên khoa học

**3.Trung tâm công nghiệp**

**\*Vai trò**

- Góp phần định hướng chuyên môn hóa cho vùng lãnh thổ và tạo động lực phát triển cho khu vực phụ cận.

**Đặc điểm**

- Hình thức tổ chức ở trình độ cao, gắn với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.

- Gồm các khu công nghiệp, điểm công nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp. Giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ.

- Có các cơ sở sản xuất công nghiệp nòng cốt và bổ trợ.

**4.Vùng công nghiệp**

**\*Vai trò**

-Thúc đẩy hướng chuyên môn hóa cho vùng lãnh thổ, góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực theo lãnh thổ.

**Đặc điểm**

- Hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Không gian rộng lớn, gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp, có mối liên hệ mật thiết với nhau trong sản xuất.

- Có một số nhân tố tạo vùng tương đồng

- Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hóa của vùng.

**III. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI**

**1. Tác động của công nghiệp tới môi trường**

- Tích cực: Tạo ra các máy móc, công nghệ hiện đại để dự báo và khai thác hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

- Tiêu cực:

+ Ô nhiễm môi trường nước và không khí.

+ Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn và sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng.

+ Tình trạng cạn kiệt một số tài nguyên thiên nhiên.

**2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai**

- Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật-công nghệ cao.

- Phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp

- Khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển theo định hướng công nghiệp xanh

**BÀI 32 (1 tiết). THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI**

**I. TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

a) Vẽ biểu đồ

- Công thức: %Tốc độ tăng trưởng = Giá trị năm trước / Giá trị năm gốc x 100 (%).

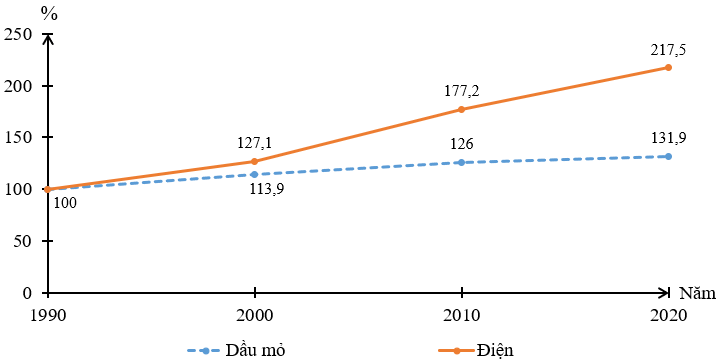
- Áp dụng công thức, ta tính được bảng dưới đây

*Tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 - 2020*

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Dầu mỏ | 100,0 | 113,9 | 126 | 131,9 |
| Điện | 100,0 | 127,1 | 177,2 | 217,5 |

- Vẽ biểu đồ:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

b) Nhận xét

- Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của sản lượng điện, dầu mỏ đều tăng trong giai đoạn 1990-2020, do nhu cầu tiêu thụ năng lượng trên thế giới không ngừng gia tăng.

- Sự gia tăng sản lượng dầu mỏ và điện không đồng đều. Trong giai đoạn 1990-2020, tốc độ tăng trưởng sản lượng điện nhanh hơn sản lượng dầu mỏ.

**II. VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

- Cấu trúc của báo cáo như sau:

+ Vai trò của công nghiệp điện lực.

+ Tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điên lực.

+ Các vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp điện lực.

+ Hướng giải quyết các vấn đề trong phát triển công nghiệp điện lực.

**\* Tham khảo:**

a. Vai trò của công nghiệp điện lực:

- Đối với các ngành kinh tế: là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành kinh tế.

- Đối với đời sống: góp phần nâng cao đời sống văn hóa của người dân.

- Vai trò khác: củng cố an ninh quốc phòng.

b. Tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện lực

- Tình hình phát triển

+ Tổng sản lượng điện không ngừng gia tăng, từ 11890 tỉ kWh, năm 1990 lên 25865 tỉ kWh, năm 2020. Nguyên nhân do sự gia tăng về nhu cầu sử dụng điện trên toàn thế giới.

+ Cơ cấu sản lượng điện trên thế giới không ngừng thay đổi. Trong giai đoạn 1990-2020, tỉ trọng điện sản xuất từ khí tự nhiên và năng lượng tái tạo có xu hướng gia tăng, trong khi đó, điện được sản xuất từ than, dầu mỏ, khí tự nhiên, thủy điện, điện nguyên tử,… có xu hướng giảm.

- Tình hình phân bố

Các quốc gia có sản lượng điện lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên bang Nga, Nhật Bản,… Đây là những quốc gia có nền kinh tế phát triển hoặc dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ điện rất lớn.

c. Các vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp điện lực

- Gia tăng nguy cơ cạn kiệt một số nguồn nhiên liệu hóa thạch (dầu mỏ, khí tự nhiên, than,…).

- Gia tăng sự ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất điện.

- Tiềm ẩn nguy cơ vỡ đập thủy điện, nguy cơ rò rỉ các chất phóng xạ từ nhà máy điện nguyên tử,…

d. Hướng giải quyết các vấn đề trong phát triển công nghiệp điện lực

- Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo nhằm từng bước thay thế nguồn năng lượng hóa thach, như phát triển năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thủy triều,…

- Đảm bảo an toàn, an ninh trong sản xuất điện.

- Sử dụng điện một cách tiết kiệm.